

3

Trắc nghiệm tín dụng ngân hàng

Câu 141: Phát biểu nào dưới đây giữa tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán là chính xác?

- A. Tiền gửi có kỳ hạn có thể rút bất cứ lúc nào trong khi tiền gửi thanh toán chỉ được rút vào cuối tháng
- B. Tiền gửi có kỳ hạn được tính lãi bất cứ lúc nào trong khi tiền gửi thanh toán chỉ được tính lãi vào cuối tháng
- C. Tiền gửi thanh toán chỉ là tên gọi khác đi của tiền gửi có kỳ hạn
- D. Tiền gửi thanh toán được mở ra nhằm mục đích thực hiện thanh toán qua ngân hàng chứ không nhằm mục đích hưởng lãi còn tiền gửi có kỳ hạn nhằm mục đích hưởng lãi trong một thời hạn nhất định.

Câu 142: Ngoài hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gửi ngân hàng thương mại còn có thể huy động vốn bằng cách nào?

- A. Phát hành tín phiếu và trái phiếu kho bạc
- B. Phát hành kỳ phiếu và trái phiếu ngân hàng
- C. Phát hành các giấy tờ có giá
- D. Phát hành chứng chỉ tiền gửi

Câu 143: Tại sao cần có những hình thức huy động vốn bằng cách phát hành giấy tờ có giá bên cạnh hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gửi?

- A. Vì phát hành giấy tờ có giá để huy động vốn hơn là huy động vốn qua tài khoản tiền gửi
- B. Vì phát hành giấy tờ có giá có chi phí huy động vốn thấp hơn là huy động vốn qua tài khoản tiền gửi
- C. Vì phát hành giấy tờ có giá huy động được nguồn vốn lớn

D. Vì nhu cầu gửi tiền của khách hàng đa dạng do đó cần có nhiều hình thức để khách hàng lựa chọn phù hợp với nhu cầu của họ và nhu cầu cần nguồn vốn của NH để đáp ứng cho khách hàng vay vốn.

Câu 144: Giao dịch nào trong số giao dịch liệt kê dưới đây không phải là quan hệ tín dụng?

A. Anh A mua bảo hiểm của công ty Bảo Việt và Ngân hàng ACB bán cổ phiếu cho anh A

B. Công ty A bán chịu sản phẩm cho công ty B và công ty A ứng trước tiền mua hàng cho công ty C

C. Quan hệ giữa những người chơi hụi và quan hệ giữa chủ tiệm và khách hàng trong dịch vụ cầm đồ

D. Công ty tài chính phát hành chứng chỉ tiền gửi

Câu 145: Hoạt động cấp tín dụng và cho vay giống nhau ở những điểm nào?

A. Cả hai đều là quan hệ tín dụng

B. Cả hai đều phải thu nợ cả gốc và lãi

C. Cả hai đều đòi hỏi tài sản thế chấp

D. Cả hai chỉ do ngân hàng thương mại thực hiện

Câu 146: Ý kiến nào dưới đây nói về hoạt động cấp tín dụng và cho vay là đúng?

A. Cho vay chỉ là một trong những hình thức cấp tín dụng

B. Cho vay phải có tài sản thế chấp và cấp tín dụng không cần có tài sản thế chấp

C. Cho vay có thu nợ gốc và lãi và cấp tín dụng chỉ thu nợ gốc và không thu lãi

D. Cho vay là hoạt động của ngân hàng thương mại và cấp tín dụng là hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Câu 147: Quy trình tín dụng do ngân hàng nào xây dựng?

D. Vì nhu cầu gửi tiền của khách hàng đa dạng do đó cần có nhiều hình thức để khách hàng lựa chọn phù hợp với nhu cầu của họ và nhu cầu cần nguồn vốn của NH để đáp ứng cho khách hàng vay vốn.

Câu 144: Giao dịch nào trong số giao dịch liệt kê dưới đây không phải là quan hệ tín dụng?

A. Anh A mua bảo hiểm của công ty Bảo Việt và Ngân hàng ACB bán cổ phiếu cho anh A

B. Công ty A bán chịu sản phẩm cho công ty B và công ty A ứng trước tiền mua hàng cho công ty C

C. Quan hệ giữa những người chơi hụi và quan hệ giữa chủ tiệm và khách hàng trong dịch vụ cầm đồ

D. Công ty tài chính phát hành chứng chỉ tiền gửi

Câu 145: Hoạt động cấp tín dụng và cho vay giống nhau ở những điểm nào?

A. Cả hai đều là quan hệ tín dụng

B. Cả hai đều phải thu nợ cả gốc và lãi

C. Cả hai đều đòi hỏi tài sản thế chấp

D. Cả hai chỉ do ngân hàng thương mại thực hiện

Câu 146: Ý kiến nào dưới đây nói về hoạt động cấp tín dụng và cho vay là đúng?

A. Cho vay chỉ là một trong những hình thức cấp tín dụng

B. Cho vay phải có tài sản thế chấp và cấp tín dụng không cần có tài sản thế chấp

C. Cho vay có thu nợ gốc và lãi và cấp tín dụng chỉ thu nợ gốc và không thu lãi

D. Cho vay là hoạt động của ngân hàng thương mại và cấp tín dụng là hoạt động của các tổ chức tín dụng.

Câu 147: Quy trình tín dụng do ngân hàng nào xây dựng?

3

Trắc nghiệm tín dụng ngân hàng

Câu 141: Phát biểu nào dưới đây giữa tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi thanh toán là chính xác?

- A. Tiền gửi có kỳ hạn có thể rút bất cứ lúc nào trong khi tiền gửi thanh toán chỉ được rút vào cuối tháng
- B. Tiền gửi có kỳ hạn được tính lãi bất cứ lúc nào trong khi tiền gửi thanh toán chỉ được tính lãi vào cuối tháng
- C. Tiền gửi thanh toán chỉ là tên gọi khác đi của tiền gửi có kỳ hạn
- D. Tiền gửi thanh toán được mở ra nhằm mục đích thực hiện thanh toán qua ngân hàng chứ không nhằm mục đích hưởng lãi còn tiền gửi có kỳ hạn nhằm mục đích hưởng lãi trong một thời hạn nhất định.

Câu 142: Ngoài hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gửi ngân hàng thương mại còn có thể huy động vốn bằng cách nào?

- A. Phát hành tín phiếu và trái phiếu kho bạc
- B. Phát hành kỳ phiếu và trái phiếu ngân hàng
- C. Phát hành các giấy tờ có giá
- D. Phát hành chứng chỉ tiền gửi

Câu 143: Tại sao cần có những hình thức huy động vốn bằng cách phát hành giấy tờ có giá bên cạnh hình thức huy động vốn qua tài khoản tiền gửi?

- A. Vì phát hành giấy tờ có giá dễ huy động vốn hơn là huy động vốn qua tài khoản tiền gửi
- B. Vì phát hành giấy tờ có giá có chi phí huy động vốn thấp hơn là huy động vốn qua tài khoản tiền gửi
- C. Vì phát hành giấy tờ có giá huy động được nguồn vốn lớn

A. Quy trình tín dụng là những quy định do ngân hàng thương mại và Ngân hàng Nhà nước cùng xây dựng.

B. Quy trình tín dụng là trình tự các bước tiến hành khi xem xét cấp tín dụng cho khách hàng do Ngân hàng Nhà nước quy định cho các ngân hàng thương mại

C. Quy trình tín dụng là trình tự các bước tiến hành khi xem xét cấp tín dụng cho khách hàng do các ngân hàng thương mại thống nhất xây dựng

D. Quy trình tín dụng là trình tự các bước tiến hành khi xem xét cấp tín dụng cho khách hàng do từng ngân hàng thương mại xây dựng.

Câu 148: Tại sao bên cạnh việc xem xét hồ sơ tín dụng, nhân viên tín dụng cần phải thực hiện phỏng vấn khách hàng để có thể quyết định cho khách hàng vay vốn hay không?

A. Vì khách hàng không bao giờ nộp hồ sơ đầy đủ cả

B. Vì phỏng vấn khách hàng giúp nhân viên tín dụng điều tra xem khách hàng có nợ quá hạn hay không để ghi thêm vào hồ sơ tín dụng

C. Vì phỏng vấn khách hàng giúp nhân viên có thể kiểm tra tính chân thực và thu thập thêm thông tin cần thiết khác.

D. Vì phỏng vấn khách hàng giúp nhân viên tín dụng biết được khách hàng có tài sản thế chấp hay không.

Câu 149. Phát biểu nào sau đây là phát biểu chính xác nhất về bảo đảm tín dụng?

A. Bảo đảm tín dụng là việc TCTD áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.

B. Bảo đảm tín dụng là việc một tổ chức tài chính nào đứng ra bảo lãnh tín dụng cho tổ chức khác.

C. Bảo đảm tín dụng tức là đảm bảo khả năng thanh toán nợ vay của một tổ chức tín dụng

~~D. Bảo đảm tín dụng là khách hàng đem tài sản thế chấp để làm đảm bảo nợ vay~~

Câu 150: Bảo đảm tín dụng có ý nghĩa như thế nào đối với khả năng thu hồi nợ?

- A. Gia tăng khả năng thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng
- B. Bảo đảm khả năng thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng
- C. Củng cố khả năng thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng
- D. Cải thiện các giải pháp thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng

Câu 151: Để đảm bảo khả năng thu hồi nợ, khi xem xét cho vay ngân hàng có thể sử dụng những hình thức đảm bảo tín dụng nào?

- A. Bảo đảm bằng tài sản thế chấp, bảo đảm bằng tài sản cầm cố, bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và bảo đảm bằng hình thức bảo lãnh của bên thứ ba
- B. Bảo đảm bằng tài sản hữu hình như nhà xưởng, máy móc, thiết bị,... và tài sản vô hình như thương hiệu, lợi thế doanh nghiệp, uy tín của giám đốc,...
- C. Bảo đảm tiền vay ở một ngân hàng khác
- D. Bảo đảm bằng giá trị quyền sử dụng đất ở và đất có thể canh tác được

Câu 152: Phát biểu nào phản ánh chính xác nhất điểm khác nhau giữa tài sản thế chấp và tài sản cầm cố trong các hình thức bảo đảm tín dụng?

- A. tài sản cầm cố có thể thanh lý được trong khi tài sản thế chấp chỉ có thể sử dụng chứ không thể thanh lý được
- B. Tài sản cầm cố có thể di chuyển được trong khi tài sản thế chấp không di chuyển được
- C. Tài sản cầm cố có thể chuyển nhượng quyền sở hữu trong khi tài sản thế chấp không thể chuyển nhượng quyền sở hữu được.
- D. Tài sản cầm cố không cần đăng ký chứng nhận quyền sở hữu trong khi tài sản thế chấp cần có đăng ký chứng nhận quyền sở hữu.

Câu 153: Việc xem xét cho vay nếu quá chú trọng và lệ thuộc vào tài sản thế chấp hoặc cầm cố có thể đưa đến ảnh hưởng tiêu cực gì trong hoạt động tín dụng của ngân hàng?

A. Chẳng có ảnh hưởng tiêu cực gì cả vì đã có tài sản thế chấp và cầm cố làm đảm bảo nợ vay.

B. Tâm lý ỷ lại trong khi xem xét cho vay và theo dõi thu hồi nợ

C. Tôn kém chi phí bảo quản tài sản thế chấp hoặc cầm cố

D. Tôn kém chi phí thanh lý tài sản thế chấp hoặc cầm cố.

Câu 154: Phát biểu nào trong những phát biểu dưới đây là một phát biểu không chính xác?

A. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản hình thành từ vốn vay được áp dụng ở nước ngoài

B. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản hình thành từ vốn vay được áp dụng ở Việt Nam

C. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản hình thành từ vốn vay chưa được áp dụng ở Việt Nam

D. Bảo đảm tín dụng bằng tài sản hình thành từ vốn vay được áp dụng ở nước ngoài lẫn ở Việt Nam.

Câu 155: Tại sao khách hàng vay vốn phải đảm bảo những nguyên tắc cho vay của ngân hàng?

A. Nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của khách hàng

B. Nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của ngân hàng

C. Nhằm đảm bảo khả năng thu hồi nợ của ngân hàng

D. Nhằm đảm bảo mục tiêu chính sách tín dụng và thu hồi nợ của ngân hàng.

Câu 156: Phát biểu nào dưới đây là một phát biểu chính xác?

A. Khi vay vốn ngân hàng khách hàng phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.

B. Theo quy định của thể lệ tín dụng, khi vay vốn khách hàng phải có mục đích vay vốn hợp pháp, có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời hạn cam kết và có tài sản thế chấp.

C. Theo quy định của thể lệ tín dụng, khi vay vốn khách hàng phải có phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ khả thi, có hiệu quả và có tài sản cầm cố nợ vay.

D. Tất cả các phát biểu trên đều đúng.

Câu 157 : Khi vay vốn ngân hàng, khách hàng là doanh nghiệp cần lập bộ hồ sơ gồm những giấy tờ nào ?

A. Giấy đề nghị vay vốn, giấy tờ chứng minh tư cách pháp nhân của khách hàng.

B. Phương án sản xuất kinh doanh và kế hoạch trả nợ hoặc dự án đầu tư, báo cáo tài chính của thời kỳ gần nhất.

C. Các giấy tờ liên quan đến tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh nợ vay và các giấy tờ liên quan cần thiết khác.

D. Tất cả những giấy tờ nêu trên

Câu 158: Khi vay vốn ngân hàng yêu cầu khách hàng doanh nghiệp nộp cho ngân hàng các báo cáo tài chính của thời kỳ gần nhất nhằm mục đích gì?

A. Nhằm xem khách hàng có đang nợ ngân hàng hay không?

B. Nhằm xem khách hàng có nợ thuế đối với nhà nước không?

C. Nhằm xem xét tình hình tài chính của khách hàng tốt hay không?

D. Nhằm xem khách hàng có hoạt động hợp pháp hay không?

Câu 159: Việc thẩm định kỹ hồ sơ vay có tránh hết được nợ quá hạn hay không? Tại sao?

A. Được, nếu nhân viên tín dụng biết cách thẩm định

B. Được, nếu ngân hàng biết quy định chính xác hồ sơ gồm những thứ giấy tờ nào

C. Không, vì nhân viên tín dụng không thể thẩm định hết hồ sơ được

D. Không, vì việc thu hồi nợ xảy ra sau khi thẩm định và nợ quá hạn do nhiều nguyên nhân tác động.

Câu 160: Khi cho vay, tổng dư nợ tín dụng đối với một khách hàng bị giới hạn như thế nào?

A. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân.

B. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của ngân hàng

C. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% nguồn vốn của ngân hàng, trừ trường hợp đối với những khoản cho vay từ các nguồn vốn uỷ thác của Chính phủ, của các tổ chức và cá nhân.

D. Tổng dư nợ cho vay đối với một khách hàng không được vượt quá 15% nguồn vốn của ngân hàng

Câu 161: Sự khác nhau giữa hai phương thức cho vay theo món và cho vay theo hạn mức tín dụng là gì?

A. Cho vay theo món phải lập giấy đề nghị vay vốn cho từng lần vay, trong khi cho vay theo hạn mức tín dụng không cần lập đề nghị vay vốn

B. Cho vay theo món là cho vay theo nhu cầu khách hàng trong khi cho vay theo hạn mức là cho vay theo khả năng của ngân hàng

C. Cho vay theo món khách hàng phải làm hồ sơ vay từng lần vay khi có nhu cầu vay vốn còn cho vay theo hạn mức thì khách hàng chỉ cần làm hồ sơ vay lần đầu còn các lần tiếp theo chỉ xuất trình các chứng từ, hoá đơn liên quan đến vay vốn để ngân hàng làm căn cứ phát tiền vay.

D. Cho vay theo món là cho vay của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng trong khi cho vay theo hạn mức tín dụng là cho vay của ngân hàng thương mại

Câu 162 : Khi phân tích tín dụng, bạn cần sử dụng những thông tin nào?

- A. Thông tin thu thập từ hồ sơ vay của khách hàng
- B. Thông tin qua phỏng vấn khách hàng
- C. Thông tin từ nguồn khác
- D. Thông tin từ cả ba nguồn trên

Câu 163: Phân tích tài chính doanh nghiệp và phân tích tín dụng để quyết định cho khách hàng vay vốn khác nhau như thế nào?

- A. Phân tích tài chính doanh nghiệp là để đánh giá xem tình hình tài chính doanh nghiệp như thế nào trong khi phân tích tín dụng là để xem tình hình tín dụng của doanh nghiệp ra sao
- B. Phân tích tài chính chỉ là một trong những nội dung của phân tích tín dụng
- C. Phân tích tài chính do doanh nghiệp thực hiện, trong khi phân tích tín dụng do ngân hàng thực hiện
- D. Phân tích tín dụng chỉ là một trong những nội dung của phân tích tài chính

Câu 164: Mục tiêu của phân tích tỷ số là gì?

- A. Đánh giá khả năng thanh khoản của doanh nghiệp
- B. Đánh giá khả năng trả nợ của doanh nghiệp
- C. Đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp
- D. Tất cả đều không sai

Câu 165: Để đánh giá khả năng trả nợ và lãi của khách hàng, nên sử dụng tỷ số nào?

- A. Tỷ số nợ và tỷ số trang trải lãi vay
- B. Tỷ số nợ và tỷ số thanh khoản
- C. Tỷ số thanh khoản và tỷ số trang trải lãi vay
- D. Tỷ số thanh khoản, tỷ số nợ và tỷ số trang trải lãi vay

Câu 166: Phân tích phương án sản xuất kinh doanh có vai trò như thế nào trong việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng?

- A. Quan trọng vì nó gián tiếp đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng
- B. Không quan trọng vì nó gián tiếp chứ không phải trực tiếp đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.
- C. Quan trọng vì nó liên quan trực tiếp đến việc đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng
- D. Không quan trọng vì nó chỉ bổ sung cho những hạn chế của phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp để góp phần đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

Câu 167: Khi thực hiện phân tích một phương án sản xuất kinh doanh cần tập trung vào những nội dung chính nào?

- A. Phân tích tình hình thị trường và dự báo doanh thu
- B. Dự báo các khoản mục chi phí
- C. Dự báo luồng tiền và khả năng trả nợ
- D. Tất cả đều đúng

Câu 168: Tại sao khi xem xét cho vay dự án ngân hàng đòi hỏi doanh nghiệp phải có vốn chủ sở hữu tham gia đầu tư vào dự án?

- A. Nhằm tránh tâm lý ỷ lại khiến doanh nghiệp sử dụng vốn vay có hiệu quả
- B. Nhằm gia tăng mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp
- C. Nhằm giảm mức độ lệ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào ngân hàng

D. A, B, C đều đúng và tăng trách nhiệm chia sẻ rủi ro với ngân hàng khi xảy ra rủi ro

Câu 169: Phát biểu nào dưới đây là phát biểu đúng về hoạt động cho thuê tài chính của tổ chức tín dụng?

- A. Cho thuê tài chính là hình thức cấp tín dụng không có đảm bảo

B. Cho thuê tài chính là hình thức cấp tín dụng mà tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay

C. Cho thuê tài chính là hình thức cấp tín dụng mà tài sản đảm bảo là tài sản thế chấp

D. Cho thuê tài chính là hình thức cấp tín dụng mà tài sản đảm bảo là tài sản cầm cố

Câu 170: Để khuyến khích khách hàng sử dụng dịch vụ cho thuê tài chính của tổ chức tín dụng thì chi phí thuê phải được ấn định như thế nào?

A. Ấn định sao cho hiện giá chi phí thuê lớn hơn hiện giá chi phí mua tài sản của doanh nghiệp

B. Ấn định sao cho hiện giá chi phí thuê bằng hiện giá chi phí mua tài sản của doanh nghiệp

C. Ấn định sao cho hiện giá chi phí thuê nhỏ hơn hiện giá chi phí mua tài sản của doanh nghiệp

D. Ấn định sao cho chi phí thuê nhỏ hơn chi phí mua tài sản của doanh nghiệp

Câu 171: Bao thanh toán xuất khẩu mang lại những lợi ích gì cho khách hàng sử dụng dịch vụ bao thanh toán?

A. Giúp khách hàng tránh được những phiền toái và trở ngại của việc mở thư tín dụng

B. Giúp khách hàng nhận được tài trợ vốn từ đơn vị bao thanh toán

C. Giúp khách hàng theo dõi và thu hồi nợ từ đơn vị bao thanh toán

D. Tất cả các ý trên đều đúng

Câu 172: Bao thanh toán xuất khẩu mang lại những lợi ích gì cho ngân hàng cung cấp dịch vụ bao thanh toán?

A. Giúp ngân hàng tránh được những phiền toái và trở ngại của việc mở thư tín dụng

B. Giúp ngân hàng sử dụng được vốn để tạo ra thu nhập cho ngân hàng

C. Giúp ngân hàng theo dõi và thu hồi nợ đối với khoản phải thu

D. Tất cả các ý trên đều sai

Câu 173: Phát biểu nào dưới đây về bao thanh toán truy đòi là đúng?

A. Bao thanh toán miễn truy đòi chính là chính là bao thanh toán truy đòi miễn đòi lại nợ gốc

B. Bao thanh toán truy đòi là bao thanh toán trong đó đơn vị bao thanh toán có quyền đòi nợ nhà xuất khẩu nếu nhà nhập khẩu không thanh toán được khoản phải thu khi đến hạn

C. Bao thanh toán truy đòi là bao thanh toán trong đó đơn vị bao thanh toán có quyền đòi nợ đơn vị bao thanh toán bên phải nhà nhập khẩu nếu nhà nhập khẩu không thanh toán được khoản phải thu khi đến hạn

D. Tất cả các ý trên đều sai

Câu 174: Tham gia hợp đồng bảo lãnh bao gồm có những bên nào?

A. Ngân hàng, khách hàng và khách hàng của khách hàng

B. Bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

C. Ngân hàng, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh

D. Ngân hàng, bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh

Câu 175: Bảo lãnh vay vốn và bảo đảm tín dụng có mối liên hệ với nhau như thế nào?

A. Bảo lãnh vay vốn chỉ là một trong những hình thức bảo đảm tín dụng

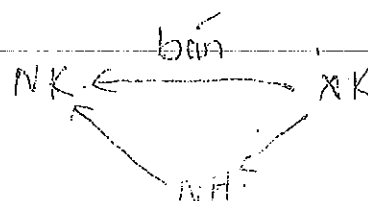
B. Bảo đảm tín dụng chỉ là một trong những hình thức bảo lãnh vay vốn

C. Hai khái niệm này không liên quan gì đến nhau

D. Hai khái niệm này hoàn toàn giống nhau

Câu 176: Để được ngân hàng bảo lãnh, khách hàng phải thoả mãn những điều kiện như thế nào so với điều kiện vay vốn?

Bảo lãnh vay vốn chỉ là 1 trong
hình thức bảo đảm tín dụng



- A. Tương tự như điều kiện vay vốn
- B. Khó khăn hơn điều kiện vay vốn
- C. Dễ dàng hơn điều kiện vay vốn
- D. Hoàn toàn khác điều kiện vay vốn

Câu 177: Tổ chức tín dụng được thực hiện bảo lãnh đối với những nghĩa vụ nào của khách hàng?

- A. Nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay
- B. Nghĩa vụ thanh toán tiền mua vật tư, hàng hoá, máy móc, thiết bị và các khoản chi phí để khách hàng thực hiện các dự án hoặc phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ đời sống, đầu tư phát triển
- C. Nghĩa vụ thanh toán các khoản thuế, các nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước, nghĩa vụ của khách hàng khi tham gia dự thầu, thực hiện hợp đồng theo các quy định của pháp luật
- D. Tất cả các nghĩa vụ nêu trên

Câu 178: Để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho khách hàng, ngân hàng có thể phát hành bảo lãnh bằng những hình thức nào?

- A. Bảo lãnh ngân hàng có thể thực hiện bằng nhiều hình thức như phát hành thư bảo lãnh, lời hứa bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu
- B. Bảo lãnh ngân hàng có thể thực hiện bằng nhiều hình thức như phát hành thư bảo đảm cho bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu.
- C. Bảo lãnh ngân hàng có thể thực hiện bằng nhiều hình thức như phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hợp đồng của khách hàng
- D. Bảo lãnh ngân hàng có thể thực hiện bằng nhiều hình thức như phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu.

Câu 179: Thanh toán giữa các khách hàng qua ngân hàng có ý nghĩa như thế nào trong đời sống kinh tế - xã hội cũng như trong hoạt động của khách hàng và ngân hàng?

- A. Giúp tiết kiệm chi phí lưu thông tiền mặt, thúc đẩy thanh toán và chu chuyển hàng hoá nhanh góp phần phát triển kinh tế - xã hội
- B. Giúp hoạt động thanh toán của khách hàng được thực hiện nhanh chóng, an toàn và thuận tiện
- C. Giúp ngân hàng có thể huy động vốn tạm thời nhàn rỗi của khách hàng vào mục đích cho vay nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói chung

D. Tất cả đều đúng

Câu 180: Thẻ thức thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể sử dụng trong tình huống nào?

- A. Thẻ thức thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể sử dụng trong thanh toán hàng hoá, dịch vụ cung ứng hoặc sử dụng để chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác
- B. Thẻ thức thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể sử dụng trong thanh toán hàng hoá và dịch vụ cung ứng.
- C. Thẻ thức thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể sử dụng trong thanh toán hàng hoá.
- D. Thẻ thức thanh toán bằng uỷ nhiệm chi có thể sử dụng trong thanh toán hàng hoá và thanh toán nợ với ngân hàng.

Câu 181: Thẻ thức thanh toán uỷ nhiệm thu có thể sử dụng trong những tình huống nào?

- A. Trong trường hợp hai bên mua bán hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ có sự tín nhiệm lẫn nhau hoặc trong trường hợp thanh toán dịch vụ cung cấp có phương tiện đo đếm chính xác bằng đồng hồ như điện, nước, điện thoại
- B. Trong trường hợp hai bên cung ứng dịch vụ có sự tín nhiệm lẫn nhau, hoặc có phương tiện đo đếm chính xác bằng đồng hồ như điện, nước, điện thoại.

- C. Trong trường hợp hai bên mua bán hàng hóa có sự tín nhiệm lẫn nhau
- D. Trong trường hợp hai bên mua bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ không có sự tín nhiệm lẫn nhau hoặc trong trường hợp thanh toán dịch vụ cung cấp có phương tiện đo đếm chính xác bằng đồng hồ như điện, nước, điện thoại

Câu 182: Thẻ thức thanh toán bằng thư tín dụng có thể sử dụng trong những tình huống nào?

- A. Trong trường hợp hai bên mua và bán hàng hoá không tín nhiệm lẫn nhau
- B. Trong trường hợp hai bên mua và bán hàng hoá có tín nhiệm lẫn nhau
- C. Trong trường hợp hai bên cung ứng dịch vụ không tín nhiệm lẫn nhau
- D. Trong trường hợp hai bên cung ứng dịch vụ có tín nhiệm lẫn nhau.

Câu 183: Thẻ tín dụng (credit card) và thẻ ghi nợ (debit card) khác nhau cơ bản ở nội dung nào?

- A. Thẻ tín dụng do tổ chức tín dụng phát hành, thẻ ghi nợ do ngân hàng phát hành.
- B. Thẻ tín dụng dùng để cấp tín dụng, thẻ ghi nợ dùng để thanh toán nợ
- C. Thẻ tín dụng không đòi hỏi khách hàng phải có tiền trên tài khoản mới được sử dụng, thẻ ghi nợ đòi hỏi khách hàng phải có tiền trên tài khoản mới được sử dụng
- D. Tất cả các ý trên đều sai

Câu 184: Thẻ thanh toán có thể sử dụng trong tình huống nào?

- A. Bất cứ khoản thanh toán nào mà bên thụ hưởng chấp nhận
- B. Bất cứ khoản thanh toán tiền hàng hoá nào mà bên thụ hưởng chấp nhận.
- C. Bất cứ khoản thanh toán tiền dịch vụ nào mà bên thụ hưởng chấp nhận
- D. Bất cứ khoản thanh toán nợ nào cho ngân hàng

Câu 185: Trong số các phương tiện thanh toán quốc tế loại phương tiện nào được sử dụng phổ biến nhất? Tại sao?

- A. Hối phiếu, vì nó được đảm bảo chi trả
- B. Lệnh phiếu, vì nó phù hợp với nhiều phương thức thanh toán
- C. Ngân phiếu, vì nó gần giống như tiền

D. Hối phiếu, vì nó được sử dụng rộng rãi trong nhiều loại phương thức thanh toán quốc tế.

Câu 186: Với hai loại: hối phiếu thương mại và hối phiếu ngân hàng thì phát biểu nào dưới đây là phát biểu (chính xác) về hai loại hối phiếu này?

- A. Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng ký phát, hối phiếu thương mại là hối phiếu do các nhà xuất, nhập khẩu ký phát.
- B. Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng trả tiền, , hối phiếu thương mại là hối phiếu do nhà nhập khẩu trả tiền
- C. Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng ký phát, hối phiếu thương mại là hối phiếu do các tổ chức thương mại ký phát.
- D. Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng ký phát, hối phiếu thương mại là hối phiếu do nhà nhập khẩu ký phát.

Câu 187: Đối với hối phiếu thương mại ai là người phát hành hối phiếu?

- A. Người nhập khẩu
- B. Người xuất khẩu và người nhập khẩu.
- C. Ngân hàng mở L/C

D. Ngân hàng thông báo L/C

Câu 188: Phát biểu nào dưới đây là một phát biểu đúng về (phân loại) hối phiếu thương mại?

- A. Hối phiếu thương mại có thể phân thành hối phiếu trả ngay và hối phiếu có kỳ hạn

*B. Hối phiếu thương mại có thể phân thành hối phiếu sử dụng trong phương thức nhờ thu và hối phiếu sử dụng trong phương thức tín dụng chứng từ.

C. Hối phiếu thương mại có thể phân thành hối phiếu hối phiếu đích danh và hối phiếu trả theo lệnh

D. Tất cả các phát biểu trên đều đúng

Câu 189 : Chấp nhận hối phiếu là gì ?

A. Là cam kết của người trả tiền sẽ thanh toán khi hối phiếu hết hạn

B. Là cam kết của người trả tiền sẽ thanh toán khi hối phiếu đến hạn

C. Là cam kết của người ký phát sẽ thanh toán khi hối phiếu đến hạn

D. Là cam kết của người ký phát sẽ thanh toán khi hối phiếu hết hạn

Câu 190 : Phát biểu nào dưới đây là một phát biểu đúng về ký hậu hối phiếu ?

A. Ký hậu hối phiếu là ký sau khi tờ hối phiếu đã được chuyển nhượng quyền thụ hưởng cho người được chuyển nhượng.

B. Ký hậu hối phiếu là ký tới hậu thư yêu cầu người trả tiền phải thanh toán ngay hối phiếu.

C. Ký hậu hối phiếu là ký vào mặt sau của tờ hối phiếu nhằm mục đích chuyển nhượng quyền thụ hưởng cho người được chuyển nhượng.

D. Không có phát biểu nào đúng cả

Câu 209: Phát biểu nào dưới đây là chính xác về lợi thế của phương thức thanh toán chuyển tiền?

A. Phương thức chuyển tiền trả sau có lợi cho đơn vị nhập khẩu hơn là đơn vị xuất khẩu.

B. Phương thức chuyển tiền trả sau có lợi cho đơn vị xuất khẩu hơn là đơn vị nhập khẩu.

C. Phương thức chuyển tiền trả trước có lợi cho đơn vị nhập khẩu hơn là đơn vị xuất khẩu.

D. Cả A, B, C đều sai

Câu 191: Phát biểu nào dưới đây là chính xác về đặc điểm của phương thức thanh toán nhờ thu trơn ?

A. Với phương thức thanh toán nhờ thu trơn, đơn vị xuất khẩu có thể nhận được tiền mà chưa giao hàng cho đơn vị nhập khẩu.

B. Với phương thức thanh toán nhờ thu trơn, đơn vị nhập khẩu có thể nhận hàng mà chưa trả tiền đơn vị xuất khẩu.

C. Với phương thức thanh toán nhờ thu trơn, đơn vị nhập khẩu phải trả tiền mới nhận được hàng của đơn vị xuất khẩu.

D. Với phương thức thanh toán nhờ thu trơn, đơn vị xuất khẩu phải nhận được tiền mới giao hàng cho đơn vị xuất khẩu.

Câu 192: Phát biểu nào dưới đây là chính xác về đặc điểm của phương thức thanh toán tín dụng chứng từ?

A. Với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, đơn vị nhập khẩu là người cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

B. Với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, ngân hàng phục vụ đơn vị nhập khẩu là người cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

C. Với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, ngân hàng phục vụ đơn vị nhập khẩu là người cam kết trả tiền cho ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.

D. Với phương thức thanh toán tín dụng chứng từ, đơn vị nhập khẩu là người cam kết trả tiền cho ngân hàng phục vụ người xuất khẩu.

Câu 193: Tại sao ngân hàng thương mại cần phát triển nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ bên cạnh nghiệp vụ tín dụng và thanh toán truyền thống?

A. Vì kinh doanh ngoại tệ ít rủi ro hơn

B. Vì kinh doanh ngoại tệ tạo ra nhiều lợi nhuận

C. Vì kinh doanh ngoại tệ tạo cho ngân hàng đa dạng hoá nguồn thu và thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh có liên quan đến ngoại tệ

✓ D. Tất cả các trả lời trên đều đúng

Câu 194: Ngân hàng thương mại có thể thực hiện chức năng nào trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ?

- A. Là nhà kinh doanh và nhà môi giới
- B. Là nhà đầu cơ và kinh doanh chênh lệch giá
- C. Tất cả các trả lời đều đúng
- D. Tất cả các trả lời đều không đúng

Câu 195: Ở các nước phát triển, ngân hàng thương mại có thể thực hiện những giao dịch kinh doanh ngoại tệ nào?

- ✓ A. Giao dịch kỳ hạn, hoán đổi và giao dịch thương lai
- ✓ B. Giao dịch kỳ hạn, giao dịch tương lai và giao dịch quyền chọn
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai

Câu 196: Lãi suất cho vay của NHTM do ai quyết định?

- A. Do NHTW quyết định
- B. Do NHTM xây dựng trình NHTW quyết định
- C. Do các NHTM cùng xây dựng.
- D. Do từng NHTM quy định

Câu 197: Lãi suất tái cấp vốn do ai quy định?

- A. Do khách hàng cùng với NHTM xác định
- B. Do NHTM quy định
- C. Do các NHTM cùng quy định
- D. Do NHTW quy định

Câu 198: Lãi suất chiết khấu các giấy tờ có giá của khách hàng (không phải là của TCTD) do ai quy định?

- A. Do NHTW quy định
- B. Do từng NHTM quy định
- C. Do các NHTM cùng xác định
- D. Do các NHTM xây dựng trình NHTW phê duyệt

Câu 199: Lãi suất tái chiết khấu của NHTW đối với các giấy tờ có giá của NHTM do ai quy định?

- A. Do NHTM và khách hàng của NHTM xác định
- B. Do NHTM quy định
- C. Do các NHTM cùng xác định
- D. Do NHTW quyết định.

Câu 200: Phát biểu nào dưới đây về hợp đồng hoán đổi là đúng?

- A. Vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán ở hiện tại, vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán và phòng ngừa rủi ro ngoại hối trong tương lai.
- B. Vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán và phòng ngừa rủi ro ngoại hối ở hiện tại, vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán trong tương lai.
- C. Vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán ở hiện tại, vừa đáp ứng nhu cầu phòng ngừa rủi ro ngoại hối trong tương lai.
- D. Vừa đáp ứng nhu cầu thanh toán và phòng ngừa rủi ro ngoại hối ở hiện tại, vừa đáp ứng nhu cầu phòng ngừa rủi ro ngoại hối trong tương lai.

Câu 201 : Rủi ro lãi suất có thể phát sinh như thế nào trong hoạt động của ngân hàng thương mại ?

A. Ngân hàng có danh mục huy động vốn theo lãi suất cố định, trong khi danh mục cho vay và đầu tư theo lãi suất thả nổi.

B. Ngân hàng có danh mục huy động vốn theo lãi suất thả nổi, trong khi danh mục cho vay và đầu tư theo lãi suất cố định.

C. Cả A và B là sai

D. Cả A và B là đúng

Câu 202: Phát biểu nào trong các phát biểu dưới đây phản ánh chính xác nhất về những hoạt động mà NHTM được phép thực hiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng?

A. Hoạt động tín dụng, dịch vụ thanh toán ngân quỹ, các hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ và bảo hiểm, nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

B. Hoạt động huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán ngân quỹ.

C. Hoạt động huy động vốn, tín dụng, dịch vụ thanh toán ngân quỹ, các hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, kinh doanh bất động sản.

D. Hoạt động tín dụng, dịch vụ thanh toán, ngân quỹ, các hoạt động khác như góp vốn, mua cổ phần, tham gia thị trường tiền tệ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng, kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ và bảo hiểm, nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, dịch vụ tư vấn và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng.

Câu 203: Cho vay hợp vốn của NHTM thường được áp dụng trong những trường hợp nào?

A. Khách hàng vay vốn thiếu vốn lưu động; vốn trung và dài hạn

B. Khách hàng vay vốn không có đủ điều kiện vay của một NHTM quy định.

C. Cả A và B

C. Khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng, tài khoản phải có đủ số dư để thực hiện chi trả, nếu không phải được ngân hàng cấp cho một hạn mức thấu chi nhất định

D. Khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng.

Câu 207: Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản dưới luật cho phép ngân hàng thương mại được huy động vốn bằng những hình thức nào?

A. Nhận tiền gửi của các tổ chức, các nhân và các tổ chức tín dụng khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của các tổ chức tín dụng nước ngoài; vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước.

B. Nhận tiền gửi của các tổ chức, các nhân và các tổ chức tín dụng khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại Việt Nam và của các Chính phủ nước ngoài.

C. Nhận tiền gửi của các tổ chức, các nhân và các tổ chức tín dụng khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; vay vốn ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước.

D. Tất cả các trả lời đều đúng

Câu 208: Tỷ số thanh khoản hiện thời và tỷ số thanh khoản nhanh khác nhau như thế nào?

A. Tỷ số thanh khoản hiện thời chỉ đo lường khả năng thanh toán của doanh nghiệp một cách tức thời, trong khi tỷ số thanh khoản nhanh có thể đo lường được khả năng thanh toán của doanh nghiệp một cách nhanh chóng.

B. Tỷ số thanh khoản hiện thời có tính đến hàng tồn kho như là tài sản dùng để thanh toán nợ, trong khi tỷ số thanh khoản nhanh không tính.

C. Tỷ số thanh khoản hiện thời của doanh nghiệp tại một thời điểm nào đó luôn luôn lớn hơn tỷ số thanh khoản nhanh tại một thời điểm đó.

D. Chỉ có A sai, cả B và C đều đúng.

(D) Nhu cầu vay vốn của một khách hàng vượt quá giới hạn tối đa được phép cho vay của NHTM; hoặc vượt quá khả năng nguồn vốn của NHTM; hoặc do nhu cầu phân tán rủi ro của NHTM.

Câu 204: Luật tổ chức tín dụng có những quy định nào về an toàn đối với hoạt động của ngân hàng thương mại?

- (A) NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ dự phòng rủi ro và duy trì các tỷ lệ an toàn theo quy định.
- B. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc và duy trì các tỷ lệ an toàn theo quy định.
- C. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc theo quy định
- D. NHTM phải lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ dự phòng rủi ro theo quy định

Câu 205: Đơn vị bao thanh toán được thực hiện các phương thức bao thanh toán nào?

- (A) Bao thanh toán từng lần, bao thanh toán theo hạn mức và đồng bao thanh toán
- B. Bao thanh toán từng lần, đồng bao thanh toán.
- C. Bao thanh toán theo hạn mức, đồng bao thanh toán.
- D. Bao thanh toán từng lần và đồng bao thanh toán.

Câu 206: Để thực hiện thanh toán qua ngân hàng, khách hàng phải có những điều kiện cơ bản nào?

- (A) Khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng, tài khoản phải có đủ số dư để thực hiện chi trả, nếu không phải được ngân hàng cấp cho một hạn mức thấu chi nhất định phải tuân thủ quy chế thanh toán do Ngân hàng Nhà nước ban hành và các văn bản hướng dẫn thực hiện thanh toán của NHTM
- B. Khách hàng phải có tài khoản ở ngân hàng, tài khoản phải có đủ số dư để thực hiện chi trả và phải có quy chế thanh toán do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Câu 209: NHTM cho khách hàng vay theo dự án đầu tư thì khách hàng có phải cầm cố tài sản hay thế chấp tài sản không?

- A. Khách hàng phải có tài sản cầm cố mà không được thế chấp tài sản.
- B. Khách hàng phải thế chấp tài sản mà không được cầm cố tài sản
- C. Khách hàng không phải cầm cố tài sản và thế chấp tài sản.
- D. Có thể cầm cố tài sản hay thế chấp tài sản; hoặc có thể không phải cầm cố tài sản hay thế chấp tài sản.

Câu 210: Bảo lãnh ngân hàng có thể thực hiện bằng những hình thức nào?

- A. Phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu.
- B. Phát hành thư bảo lãnh, xác nhận bảo lãnh
- C. Xác nhận bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu.
- D. Phát hành thư bảo lãnh, ký xác nhận bảo lãnh trên các hối phiếu và lệnh phiếu.

